



TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2021

001
C
CHI
KIẾ
AN
/ 71

Số: 14/2021/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 24/8/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc:

Thuyết minh số 21: tại đó mô tả Tổng công ty không thuyết minh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên thuyết minh "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán" của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2021

TY
HUU
HAN
KIEM
TOAN
AN
VIET

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.647.618.944	428.827.156.894
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.233.660.802	31.245.946.467
1. Tiền	111	5	13.233.660.802	19.245.946.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	12.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		223.509.553.907	249.383.251.238
1 Chứng khoán kinh doanh	121	8.3	2.500.000.000	2.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	221.009.553.907	246.883.251.238
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.449.926.545	72.999.108.065
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.015.334.608	34.538.062.228
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.909.139.272	13.432.737.031
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.2	23.682.400.000	27.282.400.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.025.452.665	10.028.308.806
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.182.400.000)	(12.282.400.000)
IV Hàng tồn kho	140		72.123.394.935	69.284.177.989
1 Hàng tồn kho	141	11	72.123.394.935	69.284.177.989
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.331.082.755	5.914.673.135
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.331.082.755	3.584.758.955
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.329.914.180
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.471.247.791	221.133.874.796
I Tài sản cố định	220		95.774.999.558	104.240.591.918
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	95.774.999.558	104.240.591.918
- Nguyên giá	222		262.228.552.249	278.660.673.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.453.552.691)	(174.420.081.286)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	178.260.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(178.260.572)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		20.025.189.334	6.998.321.825
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	20.025.189.334	6.998.321.825
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		86.292.074.981	98.036.598.495
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.4	79.038.074.981	90.782.598.495
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.4	9.730.994.000	9.730.994.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.4	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
IV Tài sản dài hạn khác	260		6.378.983.918	11.858.362.558
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.378.983.918	11.858.362.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		630.118.866.735	649.961.031.690

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021		01/01/2021	
C NỢ PHẢI TRẢ	300		324.188.787.481		298.412.049.659	
I Nợ ngắn hạn	310		323.832.683.524		297.462.025.319	
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	45.806.136.477		37.731.827.770	
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.788.359.700		1.068.280.247	
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	3.393.912.982		777.792.905	
4 Phải trả người lao động	314		31.886.548.082		71.055.335.076	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		382.021.425	
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.484.827.662		3.582.310.550	
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37.319.645.000		-	
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	41.757.032.833		43.459.782.610	
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.396.220.788		139.404.674.736	
II Nợ dài hạn	330		356.103.957		950.024.340	
1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	356.103.957		950.024.340	
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.930.079.254		351.548.982.031	
I Vốn chủ sở hữu	410		305.930.079.254		351.548.982.031	
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	162.597.250.000		162.597.250.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	162.597.250.000		162.597.250.000	
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.758.750.000		4.758.750.000	
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	4.080.000.000		4.080.000.000	
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	20	31.766.114.529		31.766.114.529	
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	87.157.360.514		126.064.408.219	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.910.147.605		55.956.066.493	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.247.212.909		70.108.341.726	
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		15.570.604.211		22.282.459.283	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		630.118.866.735		649.961.031.690	

Người lập biểu



Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	345.521.171.305	285.411.847.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	345.521.171.305	285.411.847.667
4. Giá vốn hàng bán	11	23	248.323.705.674	185.597.640.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.197.465.631	99.814.206.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.185.331.213	6.426.817.449
7. Chi phí tài chính	22	25	476.395.608	935.863.810
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		216.128.474	242.260.670
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.311.994.096	6.262.330.304
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	44.708.929.178	42.574.397.935
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	37.659.397.921	45.349.693.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		26.850.068.233	23.643.399.730
12. Thu nhập khác	31	27	626.787.907	621.102.369
13. Chi phí khác	32	28	655.258	59.501.375
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		626.132.649	561.600.994
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.476.200.882	24.205.000.724
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.635.946.087	3.873.312.471
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	356.103.957	483.489.203
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.484.150.838	19.848.199.050
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.247.212.909	22.508.320.071
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.763.062.071)	(2.660.121.021)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.789	1.661

Người lập biểu

Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.476.200.882	24.205.000.724
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.308.968.900	9.327.381.948
- Các khoản dự phòng	03		(1.802.749.777)	(47.079.668.647)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8.362.402.401	(11.706.819.101)
- Chi phí lãi vay	06	25	216.128.474	231.444.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.560.950.880	(25.022.660.297)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.367.228.100)	(6.315.122.757)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.839.216.946)	(27.269.342.454)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(48.375.046.110)	9.168.684.609
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.479.378.640	457.793.530
- Tiền lãi vay đã trả	14		(216.128.474)	(231.444.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(52.703.123)	(231.573.958)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		981.780.000	650.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.770.868.648)	(7.162.389.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.599.081.881)	(55.955.555.106)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.953.569.057)	(23.693.839.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.581.829	533.395.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.626.302.669)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.100.000.000	167.650.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.248.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.382.121.113	19.414.637.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.259.831.216	93.904.192.144
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.001.250.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		97.024.155.000	65.941.094.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.704.510.000)	(58.164.200.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.992.680.000)	(58.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.326.965.000	(47.521.856.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.012.285.665)	(9.573.218.962)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.245.946.467	26.621.883.756
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		19.233.660.802	17.048.664.794

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Cáp Thị Chính

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

Tổng số các công ty con: 01

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Các công ty con được hợp nhất:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	
			30/6/2021	01/01/2021
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	51,00	51,00

Năm 2021, theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT-MHY ngày 16/3/2021, Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần May Sơn Động với giá trị đầu tư ban đầu là 19.600.000.000 VND, giá trị chuyển nhượng là 17.248.000.000 VND. Việc thoái vốn này nhằm mục đích cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			30/6/2021	01/01/2021
1	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	42,50
2	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	30,50	30,50
3	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	30,00	30,00

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2021 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn). Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, vì vậy được phản ánh như tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/6/2021 là dự án xây dựng xưởng may 4 tầng và 3 tầng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp); các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng 37.712 m² đất tại Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009) và các chi phí thực tế phát sinh khác. Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian ước tính.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn, cổ tức phải trả Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, phải trả về ốm đau, thai sản và phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 16, 19, 20, 37.

5. TIỀN

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.971.359.836	1.169.379.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.262.300.966	18.076.566.800
Cộng	<u>13.233.660.802</u>	<u>19.245.946.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	69.015.334.608	34.538.062.228
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	39.294.057.276	5.645.600.032
Hãng Jiangsu Goutai International Group Guomao Co.,Ltd(Quốc Thái)	21.824.770.223	-
Hãng Missy Fashion	6.484.836.451	4.960.662.600
Hãng King Dragon	10.984.450.602	684.937.432
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.721.277.332	28.892.462.196

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.025.452.665	-	10.028.308.806	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.838.452.665	-	9.815.112.221	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	61.196.585	-
Tạm ứng	187.000.000	-	152.000.000	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
8.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	221.009.553.907	221.009.553.907	246.883.251.238	246.883.251.238
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	12.310.000.000	12.310.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	54.740.000.000	54.740.000.000	85.740.000.000	85.740.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	22.000.000.000	22.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên	58.000.000.000	58.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	27.533.000.000	27.533.000.000	26.645.000.000	26.645.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	21.850.000.000	21.850.000.000	-	-
Trái phiếu Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	17.078.302.669	17.078.302.669	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Vinametric	2.498.251.238	2.498.251.238	2.498.251.238	2.498.251.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
8.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.682.400.000	27.282.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	3.500.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang	18.182.400.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình	-	8.682.400.000
Phải thu cho vay bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	3.500.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang	18.182.400.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình	-	8.682.400.000

8.3 Chứng khoán kinh doanh	30/6/2021				01/01/2021			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu		2.500.000.000	-			2.500.000.000	-	
Trái phiếu Techcom Securities (TCBF)	24.267	2.500.000.000	-		24.267	2.500.000.000	-	

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CTPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN/HN

Đơn vị tính: VND
01/01/2021
VND

8.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2021
VND

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-	36.163.400.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	16.279.776.669	-	-
Công ty CP Tiên Hưng	30,50	30,50	30,50	90.300.000.000	10.965.000.000	53.849.957.175	-	-
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	8.908.341.137	-	-
Cộng				150.300.000.000	36.163.400.000	79.038.074.981	-	-

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 30/6/2021 là 29.850.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	9.730.994.000	(2.476.994.000)
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	204.000.000	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(2.476.994.000)	1.250.000.000	-
			2.476.994.000	(2.476.994.000)

(*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(12.282.400.000)	(13.877.721.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(12.182.400.000)	(13.877.721.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(12.182.400.000)	(12.682.400.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.182.400.000	-	12.282.400.000	-
Các khoản cho vay	12.182.400.000	-	12.282.400.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	8.682.400.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>-</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.500.000.000	-	3.600.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>-</i>

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	889.090.034	-	4.376.121.267	-
Công cụ, dụng cụ	724.977.987	-	402.150.444	-
Thành phẩm	70.463.354.723	-	64.399.744.219	-
Hàng hoá	45.972.191	-	106.162.059	-
Cộng	72.123.394.935	-	69.284.177.989	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Dài hạn	6.378.983.918	11.858.362.558
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.321.795.618	6.957.868.146
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	941.209.293	1.812.837.743
Các khoản khác	1.115.979.007	3.087.656.669

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/6/2021</u> VND	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/6/2020</u> VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.998.321.825	-
Tăng trong kỳ	13.026.867.509	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	<u>20.025.189.334</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết công trình:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Công trình xây xưởng may 4 tầng	8.495.382.970	6.998.321.825
Công trình xây xưởng may 3 tầng	11.529.806.364	-
Cộng	<u>20.025.189.334</u>	<u>6.998.321.825</u>

2009
CỘ
CH NH
KIẾN
AN
TRU

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	90.970.891.405	178.357.180.800	8.345.221.349	680.617.650	306.762.000	278.660.673.204
Tăng trong kỳ	843.481.818	10.308.858.589	374.330.727	61.436.364	-	11.588.107.498
Mua sắm	-	10.308.858.589	374.330.727	61.436.364	-	10.744.625.680
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	843.481.818	-	-	-	-	843.481.818
Giảm trong kỳ	20.761.907.067	6.173.323.022	942.236.364	45.000.000	97.762.000	28.020.228.453
Thanh lý, nhượng bán	-	1.324.562.309	-	-	-	1.324.562.309
Giảm tài sản do thoái vốn Công ty con	20.761.907.067	4.848.760.713	942.236.364	45.000.000	97.762.000	26.695.666.144
Số dư tại 30/6/2021	71.052.466.156	182.492.716.367	7.777.315.712	697.054.014	209.000.000	262.228.552.249
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	47.140.298.453	121.404.586.404	5.095.709.834	617.412.811	162.073.784	174.420.081.286
Tăng trong kỳ	1.645.045.917	9.460.043.548	283.964.853	7.326.814	24.999.988	11.421.381.120
Khấu hao trong kỳ	1.645.045.917	9.460.043.548	283.964.853	7.326.814	24.999.988	11.421.381.120
Giảm trong kỳ	13.817.683.701	4.720.675.784	733.812.424	17.975.806	97.762.000	19.387.909.715
Thanh lý, nhượng bán	-	1.324.562.309	-	-	-	1.324.562.309
Giảm tài sản do thoái vốn Công ty con	13.817.683.701	3.396.113.475	733.812.424	17.975.806	97.762.000	18.063.347.406
Số dư tại 30/6/2021	34.967.660.669	126.143.954.168	4.645.862.263	606.763.819	89.311.772	166.453.552.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	43.830.592.952	56.952.594.396	3.249.511.515	63.204.839	144.688.216	104.240.591.918
Số dư tại 30/6/2021	36.084.805.487	56.348.762.199	3.131.453.449	90.290.195	119.688.228	95.774.999.558

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 95.345.163.846 VND (tại ngày 01/01/2021 là 100.446.370.667 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356.103.957	950.024.340
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	356.103.957	950.024.340

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	45.806.136.477	45.806.136.477	37.731.827.770	37.731.827.770
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.992.901.515	12.992.901.515	10.128.754.660	10.128.754.660
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>12.992.901.515</i>	<i>12.992.901.515</i>	<i>10.128.754.660</i>	<i>10.128.754.660</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	32.813.234.962	32.813.234.962	27.603.073.110	27.603.073.110
Phải trả người bán là các bên liên quan	493.943.004	493.943.004	373.773.431	373.773.431
<i>Công ty CP May Xuất Khẩu Ninh Bình</i>	<i>449.536.820</i>	<i>449.536.820</i>	<i>373.773.431</i>	<i>373.773.431</i>
<i>Công ty CP May Xuất Khẩu Ninh Bình 2</i>	<i>44.406.184</i>	<i>44.406.184</i>	-	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	41.757.032.833	43.459.782.610
Dự phòng quỹ tiền lương	41.757.032.833	43.459.782.610

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	576.823.776	(576.823.776)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.277.211.057)	4.635.946.087	52.703.123	2.306.031.907
Thuế thu nhập cá nhân	148.266.006	3.390.513.824	2.450.898.755	1.087.881.075
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	74.377.000	74.377.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	9.231.310	9.231.310	-
Cộng	(1.552.121.275)	7.533.244.445	2.587.210.188	3.393.912.982
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	777.792.905			3.393.912.982
18.2 Phải thu	2.329.914.180			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	11.484.827.662	3.582.310.550
Kinh phí công đoàn	2.313.685.755	2.803.642.104
Bảo hiểm y tế	-	173.413
Phải trả về ốm đau, thai sản	360.836.425	298.735.778
Cổ tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	8.384.270.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	426.035.482	479.759.255

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2021	162.597.250.000	4.758.750.000	4.080.000.000	31.766.114.529	126.064.408.219
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	25.354.710.787
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24.247.212.909
Tăng khác	-	-	-	-	1.107.497.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	64.261.758.492
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	54.273.386.920
Điều chỉnh do hợp nhất và điều chỉnh khác	-	-	-	-	9.988.371.572
Tại ngày 30/6/2021	162.597.250.000	4.758.750.000	4.080.000.000	31.766.114.529	87.157.360.514

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	56.921.350.000	56.921.350.000	56.921.350.000	56.921.350.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	5.128.890.000	5.128.890.000	5.128.890.000	5.128.890.000
Bà Lương Thị Hữu	512.850.000	512.850.000	512.850.000	512.850.000
Ông Tạ Minh Tân	1.113.660.000	1.113.660.000	1.113.660.000	1.113.660.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.571.600.000	1.571.600.000	1.571.600.000	1.571.600.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.874.110.000	1.874.110.000	1.874.110.000	1.874.110.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.556.220.000	1.556.220.000	1.556.220.000	1.556.220.000
Ông Chu Hữu Nghị	395.370.000	395.370.000	395.370.000	395.370.000
Bà Bùi Thị Lý	692.950.000	692.950.000	692.950.000	692.950.000
Các cổ đông khác	92.830.250.000	92.830.250.000	92.830.250.000	92.830.250.000
Cộng	162.597.250.000	162.597.250.000	162.597.250.000	162.597.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	43.780.244.034	58.231.854.373
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(3.557.792.806)	(10.235.300.490)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	46.934.909.286	48.143.793.732
Cộng	87.157.360.514	96.140.347.615

b. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.259.725	16.259.725
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	16.259.725	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>16.259.725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.259.725	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>16.259.725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	153.452,96	216.807,87

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.521.171.305	285.411.847.667
Doanh thu giá công	614.508.403	284.776.687.295
Doanh thu khác	344.906.662.902	635.160.372
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.521.171.305	285.411.847.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn gia công	248.323.705.674	185.597.640.842
Cộng	248.323.705.674	185.597.640.842

24. THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.074.459.113	3.343.936.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.307.662.000	1.886.922.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	803.210.100	1.195.958.452
Cộng	4.185.331.213	6.426.817.449

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	216.128.474	242.260.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	260.267.134	110.018.140
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	583.585.000
Cộng	476.395.608	935.863.810

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
26.1. Chi phí bán hàng	44.708.929.178	42.574.397.935
Chi phí nhân viên bán hàng	16.358.172.947	16.896.206.930
Chi phí phụ liệu	10.277.603.164	10.994.859.914
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.073.153.067	14.683.331.091
26.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.659.397.921	45.349.693.103
Chi phí nhân công	28.381.249.067	33.272.457.445
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.278.148.854	12.077.235.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	109.581.829	470.000.000
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	104.403.532	31.375.489
Xử lý công nợ	3.385.008	54.204.840
Các khoản khác	409.417.538	65.522.040
Cộng	626.787.907	621.102.369

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị còn lại của tài sản hủy	-	57.434.896
Các khoản khác	655.258	2.066.479
Cộng	655.258	59.501.375

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Công ty mẹ	4.635.946.087	3.873.312.471
Công ty con	-	-
Cộng	4.635.946.087	3.873.312.471

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	356.103.957	483.489.203
Cộng	356.103.957	483.489.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.789.723.790	18.932.168.131
Chi phí nhân công	161.647.921.454	181.427.478.648
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.308.968.900	9.327.381.948
Chi phí khác	140.366.885.705	97.862.426.378
Cộng	339.113.499.849	307.549.455.105

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	24.247.212.909	22.508.320.071
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	24.247.212.909	22.508.320.071
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	13.550.000	13.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.789	1.661

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán và đã bao gồm các khoản trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 30/6/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.233.660.802	31.245.946.467
Chứng khoán kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	221.009.553.907	246.883.251.238
Phải thu của khách hàng	69.015.334.608	34.538.062.228
Phải thu về cho vay	11.500.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác	3.838.452.665	9.815.112.221
Cộng	327.097.001.982	339.982.372.154
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	45.806.136.477	37.731.827.770
Chi phí phải trả	-	382.021.425
Phải trả khác	8.384.270.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	37.319.645.000	-
Cộng	91.510.051.477	38.113.849.195

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính	69.461.576.059	34.089.692.224
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.467.522.802	4.987.780.489
Phải thu khách hàng	65.994.053.257	29.101.911.735
Nợ tài chính	37.319.645.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	37.319.645.000	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	32.141.931.059	34.089.692.224
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	32.141.931.059	34.089.692.224

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quá hạn từ 03 năm trở lên	12.182.400.000	12.282.400.000
Cộng	12.182.400.000	12.282.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2021		
Phải trả người bán	45.806.136.477	-
Phải trả khác	8.384.270.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	37.319.645.000	-
Cộng	91.510.051.477	-
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	37.731.827.770	-
Chi phí phải trả	382.021.425	-
Cộng	38.113.849.195	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất, gia công hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	630.118.866.735	-	630.118.866.735
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			630.118.866.735
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	324.188.787.481	-	324.188.787.481
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			324.188.787.481

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344.906.662.902	614.508.403	345.521.171.305
Giá vốn hàng bán	248.323.705.674	-	248.323.705.674
Chi phí không phân bổ			82.368.327.099
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.829.138.532
Doanh thu hoạt động tài chính			4.185.331.213
Chi phí tài chính			476.395.608
Lãi (lỗ) khác			626.132.649
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			8.311.994.096
Lợi nhuận trước thuế			27.476.200.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.992.050.044
Lợi nhuận sau thuế TNDN			22.484.150.838

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2021

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	649.961.031.690	-	649.961.031.690
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			649.961.031.690
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	298.412.049.659	-	298.412.049.659
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			298.412.049.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	284.776.687.295	635.160.372	285.411.847.667
Giá vốn hàng bán	185.597.640.842	-	185.597.640.842
Chi phí không phân bổ			87.924.091.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.890.115.787
Doanh thu hoạt động tài chính			6.426.817.449
Chi phí tài chính			935.863.810
Lãi (lỗ) khác			561.600.994
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			6.262.330.304
Lợi nhuận trước thuế			24.205.000.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.356.801.674
Lợi nhuận sau thuế TNDN			19.848.199.050

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Bán hàng		-	32.375.760
Thuế GTGT đầu ra		-	3.237.576
Thu tiền		-	35.613.336
Chia cổ tức		3.500.000.000	5.000.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		3.500.000.000	5.000.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn		
Chia cổ tức		8.384.270.000	23.000.000.000
Trả tiền cổ tức		-	-
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình	Công ty liên kết		
Chia cổ tức		1.912.500.000	1.000.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.912.500.000	1.000.000.000
Mua hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		2.563.955.240	-
Thanh toán và bù trừ công nợ		2.488.191.851	-
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2			
Chia cổ tức		450.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền		450.000.000	-
Mua hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		693.666.458	-
Thanh toán và bù trừ công nợ		649.260.274	-

38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/6/2021 VND	đến 30/6/2020 VND
Ông Nguyễn Xuân Dương Cổ tức trả bằng tiền	Chủ tịch HĐQT	1.025.778.000	2.564.448.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa Cổ tức trả bằng tiền	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	314.320.000	785.802.000
Ông Nguyễn Văn Trung Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	374.822.000	937.056.000
Bà Phạm Thị Lan Hương Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc	311.244.000	778.110.000
Ông Chu Hữu Nghị Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc	79.074.000	197.688.000
Bà Bùi Thị Lý Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	138.590.000	346.476.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		927.096.096	1.301.065.912
Thu nhập của người quản lý khác		3.300.690.203	3.892.808.189
Cộng		<u>4.227.786.299</u>	<u>5.193.874.101</u>

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa